

111學年度 新生

班級 座號 學號

正式 班級	正式 座號	學號	姓 名	身 分 證
701	1	111001	劉 ○ 歲	N127 * * * 076
701	2	111002	呂 ○ 志	N127 * * * 699
701	3	111003	宋 ○ 奇	N127 * * * 543
701	4	111004	李 ○ 丞	N127 * * * 453
701	5	111005	楊 ○ 哲	N127 * * * 323
701	6	111006	楊 ○ 望	T126 * * * 889
701	7	111007	湛 ○ 惟	N170 * * * 198
701	8	111008	莫 ○ 壹	M123 * * * 683
701	9	111009	葉 ○ 豪	N127 * * * 466
701	10	111010	蔡 ○ 恩	N127 * * * 281
701	11	111011	謝 ○ 翰	N127 * * * 162
701	12	111012	謝 ○ 霖	N127 * * * 153
701	13	111013	郭 ○ 龍	N127 * * * 720
701	14	111014	陳 ○ 煒	N127 * * * 392
701	15	111015	張 ○ 綦	H226 * * * 902
701	16	111016	張 ○ 雯	N226 * * * 461
701	17	111017	張 ○ 綺	N226 * * * 078
701	18	111018	李 ○ 瑄	N226 * * * 683
701	19	111019	林 ○ 儀	N226 * * * 878
701	20	111020	林 ○ 瑀	N226 * * * 776
701	21	111021	蔡 ○ 妤	N226 * * * 293
701	22	111022	蔡 ○ 芳	N226 * * * 947
701	23	111023	陳 ○ 均	N226 * * * 690
701	24	111024	張 ○ 菱	N226 * * * 113

111學年度 新生

班級 座號 學號

正式 班級	正式 座號	學號	姓 名	身 分 證
702	1	111025	張 ○ 維	N127 * * * 055
702	2	111026	張 ○ 恩	N127 * * * 605
702	3	111027	張 ○ 祥	N127 * * * 070
702	4	111028	曾 ○ 峻	N127 * * * 419
702	5	111029	朱 ○ 鴻	N127 * * * 983
702	6	111030	李 ○ 儒	N127 * * * 326
702	7	111031	林 ○ 鴻	N127 * * * 016
702	8	111032	林 ○ 峰	N127 * * * 490
702	9	111033	林 ○ 葦	N127 * * * 000
702	10	111034	梁 ○ 源	N127 * * * 966
702	11	111035	許 ○ 嘉	N127 * * * 651
702	12	111036	許 ○ 宥	N126 * * * 047
702	13	111037	謝 ○ 凱	N127 * * * 209
702	14	111038	嚴 ○ 岑	N226 * * * 108
702	15	111039	張 ○ 庭	N226 * * * 743
702	16	111040	曾 ○ 栩	N226 * * * 685
702	17	111041	梁 ○ 希	F232 * * * 873
702	18	111042	楊 ○ 綸	N226 * * * 479
702	19	111043	翁 ○ 容	L226 * * * 408
702	20	111045	許 ○ 昀	N226 * * * 526
702	21	111046	邱 ○ 恬	N226 * * * 427
702	22	111047	邱 ○ 瑀	N226 * * * 727
702	23	111048	鄭 ○ 盈	N226 * * * 079

111學年度 新生

班級 座號 學號

正式 班級	正式 座號	學號	姓 名	身 分 證
703	1	111049	劉 ○ 銘	N127 * * * 359
703	2	111050	吳 ○ 暘	N127 * * * 516
703	3	111051	周 ○ 騰	N127 * * * 219
703	4	111052	張 ○ 唯	N127 * * * 758
703	5	111053	林 ○ 辰	N127 * * * 736
703	6	111054	林 ○ 良	N170 * * * 468
703	7	111055	林 ○ 丞	B123 * * * 400
703	8	111056	林 ○ 濱	N127 * * * 141
703	9	111057	楊 ○ 凱	N127 * * * 101
703	10	111058	童 ○ 洋	N127 * * * 147
703	11	111059	蘇 ○ 鴻	N127 * * * 625
703	12	111060	鄧 ○ 成	N127 * * * 733
703	13	111061	陳 ○ 皓	B123 * * * 355
703	14	111062	余 ○ 萱	N226 * * * 777
703	15	111063	李 ○ 玲	N226 * * * 687
703	16	111064	林 ○ 妃	N226 * * * 946
703	17	111065	甄 ○ 儀	N226 * * * 386
703	18	111066	許 ○ 淩	L226 * * * 739
703	19	111067	賴 ○ 煊	N226 * * * 061
703	20	111068	賴 ○ 靜	N226 * * * 709
703	21	111069	高 ○ 恩	V221 * * * 930
703	22	111070	黃 ○ 綺	N226 * * * 399
703	23	111071	黃 ○ 暄	N226 * * * 870
703	24	111072	曾 ○ 婷	N226 * * * 717

111學年度 新生

班級 座號 學號

正式 班級	正式 座號	學號	姓 名	身 分 證
704	1	111073	廖 ○ 宏	N127 * * * 873
704	2	111074	楊 ○ 峰	N127 * * * 001
704	3	111075	王 ○ 軒	N127 * * * 061
704	4	111076	王 ○ 德	N127 * * * 163
704	5	111077	蔡 ○ 嶺	N127 * * * 800
704	6	111078	蘇 ○ 泰	N127 * * * 837
704	7	111079	許 ○ 誠	N126 * * * 067
704	8	111080	趙 ○ 成	N127 * * * 725
704	9	111081	郭 ○ 鴻	N127 * * * 925
704	10	111082	鄭 ○ 晟	N127 * * * 870
704	11	111083	陳 ○ 森	N127 * * * 437
704	12	111084	陳 ○ 訓	N127 * * * 187
704	13	111085	魏 ○ 楷	N127 * * * 083
704	14	111086	張 ○ 鈞	N226 * * * 728
704	15	111087	張 ○ 語	N226 * * * 128
704	16	111088	施 ○ 心	N226 * * * 572
704	17	111089	李 ○ 蓉	N226 * * * 591
704	18	111090	楊 ○ 瑩	N226 * * * 669
704	19	111091	陳 ○ 瑄	N226 * * * 236
704	20	111092	陳 ○ 蓁	N226 * * * 837
704	21	111093	魏 ○ 盈	N226 * * * 073
704	22	111094	黃 ○ 恩	N226 * * * 223
704	23	111139	張 ○ 馨	N226 * * * 411

111學年度 新生

班級 座號 學號

正式 班級	正式 座號	學號	姓 名	身 分 證
705	1	111095	何 ○ 泓	N127 * * * 269
705	2	111096	吳 ○ 男	N127 * * * 398
705	3	111097	張 ○ 翰	N127 * * * 252
705	4	111098	林 ○ 皓	L126 * * * 712
705	5	111099	林 ○ 弘	N127 * * * 336
705	6	111100	林 ○ 榆	N127 * * * 118
705	7	111101	楊 ○ 欽	D123 * * * 398
705	8	111102	歐 ○ 嘉	N127 * * * 721
705	9	111103	王 ○ 睿	N127 * * * 653
705	10	111104	王 ○ 淵	N127 * * * 969
705	11	111105	胡 ○ 恩	V121 * * * 677
705	12	111106	陳 ○ 銘	N127 * * * 640
705	13	111107	黃 ○ 育	N127 * * * 050
705	14	111108	劉 ○ 融	Q224 * * * 259
705	15	111109	張 ○ 文	N226 * * * 360
705	16	111110	張 ○ 晴	N226 * * * 028
705	17	111111	張 ○ 瑄	N226 * * * 436
705	18	111112	曾 ○ 葳	L226 * * * 962
705	19	111113	李 ○ 蓉	N226 * * * 388
705	20	111114	葉 ○	N226 * * * 685
705	21	111115	蔡 ○ 玆	N226 * * * 935
705	22	111116	蔡 ○ 錚	N226 * * * 509
705	23	111117	詹 ○ 婷	N226 * * * 156
705	24	111118	蔡 ○ 妮	N226 * * * 091

111學年度 新生

班級 座號 學號

正式 班級	正式 座號	學號	姓 名	身 分 證
706	1	111119	傅 ○ 宸	T126 * * * 482
706	2	111120	廖 ○ 衛	N127 * * * 007
706	3	111121	林 ○ 丞	N127 * * * 745
706	4	111122	林 ○ 騰	N127 * * * 978
706	5	111123	林 ○ 德	N127 * * * 367
706	6	111124	楊 ○ 勳	N127 * * * 086
706	7	111125	王 ○ 昇	N127 * * * 972
706	8	111126	羅 ○ 埕	C121 * * * 597
706	9	111127	蔡 ○ 學	N126 * * * 061
706	10	111128	蕭 ○ 恩	N127 * * * 408
706	11	111129	趙 ○ 翔	N127 * * * 718
706	12	111130	鄭 ○ 羿	N127 * * * 365
706	13	111131	高 ○ 成	N127 * * * 987
706	14	111132	黃 ○ 隆	N127 * * * 209
706	15	111133	黃 ○ 洸	N127 * * * 801
706	16	111134	吳 ○ 羽	N226 * * * 742
706	17	111135	宋 ○ 琳	N226 * * * 727